SAO Y
Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 28.03.2023 10:27:37 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 09 /2023/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 28 tháng 3 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới tỉnh tại Tờ trình số 210/TTr-SNN ngày 18 tháng 11 năm 2023 và Văn bản số 1124/SNN-VPĐP ngày 16 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

Điều 2. Phân công nhiệm vụ

Trách nhiệm của các Sở, ngành trong việc phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh (gọi chung là Uỷ ban nhân dân cấp huyện) tổ chức thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí về xây dựng nông thôn mới thuộc chức năng, nhiệm vụ được giao cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng chủ trì hướng dẫn thực hiện, đánh giá, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với các tiêu chí 1; 9 và chỉ tiêu 17.5 (tiêu chí 17).

2. Sở Giao thông vận tải chủ trì, hướng dẫn thực hiện, đánh giá, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 2.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, hướng dẫn thực hiện, đánh giá, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với các tiêu chí 3; các chỉ tiêu 13.2, 13.3, 13.4, 13.5 (tiêu chí 13); các chỉ tiêu 17.1, 17.4, 17.9, 17.10 (tiêu chí 17).

4. Sở Công Thương chủ trì, hướng dẫn thực hiện, đánh giá, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với các tiêu chí 4; 7.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, hướng dẫn thực hiện, đánh giá, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với các tiêu chí 5; 14.

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, hướng dẫn thực hiện, đánh giá, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với các tiêu chí 6; chỉ tiêu 16.2 (tiêu chí 16).

7. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, hướng dẫn thực hiện, đánh giá, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 8.

8. Cục Thống kê tỉnh chủ trì, hướng dẫn thực hiện, đánh giá, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 10.

9. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì, hướng dẫn thực hiện, đánh giá, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với các tiêu chí 11; 12 và chỉ tiêu 18.6 (tiêu chí 18).

10. Liên minh Hợp tác xã tỉnh chủ trì, hướng dẫn thực hiện, đánh giá, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với chỉ tiêu 13.1 (tiêu chí 13).

11. Sở Y tế chủ trì, hướng dẫn thực hiện, đánh giá, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 15.

12. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh chủ trì, hướng dẫn thực hiện, đánh giá, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với chỉ tiêu 16.1 (tiêu chí 16); hướng dẫn Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp huyện chủ trì, hướng dẫn tiến hành lấy ý kiến của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã.

13. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì hướng dẫn thực hiện, đánh giá, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với các chỉ tiêu 17.2, 17.3, 17.6, 17.7, 17.8, 17.11, 17.12 (tiêu chí 17).

14. Sở Nội vụ hướng dẫn thực hiện, đánh giá, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với các chỉ tiêu 18.1, 18.3 (tiêu chí 18).

15. Đề nghị Ban Tổ chức Tỉnh ủy hướng dẫn thực hiện, đánh giá, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với các chỉ tiêu 18.2 (tiêu chí 18).

16. Đề nghị Ban Dân vận Tỉnh ủy chủ trì, hướng dẫn thực hiện, đánh giá, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với chỉ tiêu 18.4 (tiêu chí 18).

17. Sở Tư pháp chủ trì, hướng dẫn thực hiện, đánh giá, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với chỉ tiêu 18.5 (tiêu chí 18).

18. Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh chủ trì, hướng dẫn thực hiện, đánh giá, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với chỉ tiêu 18.7 (tiêu chí 18).

19. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh chủ trì, hướng dẫn thực hiện, đánh giá, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với chỉ tiêu 19.1 (tiêu chí 19).

20. Công an tỉnh chủ trì, hướng dẫn thực hiện, đánh giá, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với chỉ tiêu 19.2 (tiêu chí 19).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương:

a) Công bố Bộ tiêu chí xã nông thôn mới. Hướng dẫn triển khai tổ chức thực hiện, xây dựng kế hoạch, tổng hợp, lập kế hoạch hàng năm của tỉnh trên cơ sở kế hoạch của các ngành, địa phương.

b) Lập báo cáo đánh giá và công bố mức độ đạt được từng tiêu chí nông thôn mới của toàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm hướng dẫn các xã đánh giá, tổng hợp và công bố mức độ đạt được từng tiêu chí nông thôn mới từng xã của huyện. Kết quả thực hiện gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân các xã căn cứ Bộ tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh thực hiện, đánh giá kết quả đạt được trong năm, báo cáo gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện theo định kỳ.

4. Các sở, ngành của tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được phân công, phối hợp với các địa phương, theo dõi, đánh giá các tiêu chí cho từng xã.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2023.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các thành viên Ban Chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 5 (thực hiện);
- Ban Chỉ đạo Trung ương các CTMTQG giai đoạn 2021-2025;
- Văn phòng Điều phối Nông thôn mới Trung ương;
- Vụ Pháp chế (Bộ NN&PTNT);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh;
- Lưu: VT, TTHCC, KTN *(45b, Khoa189.QDntm)*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Tiến Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI HỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 09 /2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. QUY HOẠCH

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn.	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.	Đạt

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	100%
		2.2. Tỷ lệ đường ấp và đường liên ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	100%
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm ít nhất được cứng hóa, sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm.	100%

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng ít nhất được cứng hóa, đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.	100%
3	Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động.	≥ 90%
		3.2. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	≥ 45%
		3.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn.	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.	≥ 99%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định.	100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã.	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định.	Đạt
		6.3. Tỷ lệ ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính.	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet.	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp.	Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát.	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố.	≥ 90%

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ người).	Năm 2021: ≥ 59
			Năm 2022: ≥ 62
			Năm 2023: ≥ 65
			Năm 2024: ≥ 68
			Năm 2025: ≥ 71
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 – 2025 (Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 của Trung ương ban hành)	≤ 0,5%
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	≥ 80%
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	≥ 30%
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã.	Đạt

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững.	Đạt
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương.	≥ 50%
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường.	Đạt
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả.	Đạt
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ.	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp).	≥ 90%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	≥ 90%
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi).	≤ 14,5%
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử.	≥ 70%
16	Văn hóa	16.1. Tỷ lệ ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện	≥ 90%

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn
		kế hoạch xây dựng nông thôn mới.	
		16.2. Tỷ lệ hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa	≥ 90%
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn.	- Năm 2022 ≥ 82,5% (trong đó từ hệ thống cấp nước tập trung ≥ 30%) - Năm 2023 ≥ 83,5% (trong đó từ hệ thống cấp nước tập trung ≥ 35%) - Năm 2024 ≥ 84,5% (trong đó từ hệ thống cấp nước tập trung ≥ 40%) - Năm 2025 ≥ 85% (trong đó từ hệ thống cấp nước tập trung ≥ 45%)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.	100%
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung.	Đạt
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn.	≥ 2m^2/người
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.	Đạt
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa	100%

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn
		bàn được thu gom, xử lý theo quy định.	
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.	100%
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.	≥ 90%
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.	≥ 80%
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	100%
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.	≥ 30%
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định.	≥ 65%

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn.	Đạt
		18.2. Đảng bộ xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	Đạt
		18.3.Chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt	100%

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn
		nhiệm vụ trở lên.	
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội.	Đạt
		18.7. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển ấp.	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng.	Đạt
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiềm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.	Đạt